

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 125/2026/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Thông tư số 34/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con do Nhà nước định giá, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá và Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.¹

¹ Thông tư số 125/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là SGDCK), Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSDC) và công ty con theo quy định pháp luật².

2. Đối với các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán không do Nhà nước định giá, SGDCK, VSDC và công ty con³ tự định giá và chịu trách nhiệm toàn diện về mức giá dịch vụ do mình cung ứng phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ, quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định tại Thông tư này bao gồm: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Bù trừ Chứng khoán Việt Nam⁴.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ chứng khoán được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm:

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15, Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Thông tư số 34/2026/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con do Nhà nước định giá”.

² Cụm từ “Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi tắt là SGDCK), Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSDC) theo quy định pháp luật” được thay thế bởi cụm từ “Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con (sau đây gọi tắt là SGDCK), Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSDC) và công ty con theo quy định pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴ Cụm từ “Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Bù trừ Chứng khoán Việt Nam” theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Thành viên của SGDCK; thành viên của VSDC; tổ chức đăng ký niêm yết; tổ chức niêm yết; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; tổ chức phát hành; công ty đại chúng; tổ chức mở tài khoản trực tiếp tại VSDC; cá nhân, tổ chức thực hiện chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK; Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh⁵ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại SGDCK, VSDC và công ty con⁶

1. Bộ Tài chính quyết định giá các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK, VSDC và công ty con⁷.

2. Thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

3. SGDCK, VSDC và công ty con⁸ phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. SGDCK, VSDC và công ty con⁹ có trách nhiệm thường xuyên rà soát các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK, VSDC và công ty con¹⁰; rà soát các mức giá dịch vụ chứng khoán do Nhà nước định giá; trường hợp cần định giá, điều chỉnh giá thì báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thẩm định, trình Bộ xem xét quyết định theo quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

5. Thành viên tạo lập thị trường được giảm tối đa không quá 80% mức giá dịch vụ giao dịch tại thị trường chứng khoán cơ sở và tối đa không quá 70% mức giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh đối với giao dịch tạo lập thị trường sau khi các thành viên tạo lập thị trường hoàn thành các nghĩa vụ tạo lập thị trường theo quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quy định.

6. Chủ thể phát hành và nhà đầu tư trái phiếu xanh theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn được giảm 50% mức giá dịch vụ

⁵ Cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹⁰ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

đăng ký niêm yết, giá dịch vụ quản lý niêm yết, giá dịch vụ giao dịch, giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán đối với trái phiếu xanh.

Chủ thể phát hành có trách nhiệm nộp tài liệu chứng minh trái phiếu đáp ứng quy định về trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật cho SGDCK, VSDC và công ty con¹¹ khi thực hiện đăng ký chứng khoán, đăng ký niêm yết.

7. Giá các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK, VSDC và công ty con¹² được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Quy định về thanh toán tiền sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên của SGDCK thì thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ¹³, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

Trường hợp tổ chức đăng ký lại tư cách thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của VSDC thì thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh như các trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

2. Trường hợp thành viên của SGDCK bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến kéo dài sang năm tiếp theo mà không bị hủy bỏ tư cách thành viên thì vẫn phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ¹⁴, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối năm tiếp theo.

Trường hợp thành viên của VSDC bị VSDC ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hoặc đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán kéo dài sang năm tiếp theo mà không bị hủy bỏ tư cách thành viên thì vẫn phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ

¹¹ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹² Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹³ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹⁴ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phải sinh năm tiếp theo.

3. Trường hợp thành viên của SGDCK bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch hoặc ngừng kết nối trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phải sinh, dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ¹⁵, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối trong các năm tiếp theo.

Trường hợp thành viên của VSDC bị VSDC ngừng cung cấp dịch vụ lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán hoặc đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm đó thì không phải thanh toán tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phải sinh trong các năm tiếp theo.

4. Đối với các giao dịch đã được xác lập tại SGDCK nhưng bị SGDCK loại bỏ giao dịch hoặc VSDC loại bỏ thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định thì SGDCK không thu giá dịch vụ giao dịch.

5. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này thu bằng đồng Việt Nam. Giá dịch vụ được làm tròn đến đơn vị đồng theo quy tắc làm tròn số được quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Đối với trái phiếu Chính phủ ngoại tệ, giá dịch vụ được tính toán trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam theo bình quân các mức tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong tháng có phát sinh dịch vụ liên quan đến trái phiếu Chính phủ ngoại tệ.

Điều 5. Quy định về thời gian thu, thanh toán, hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Đối với các khoản thu định kỳ hàng năm do Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán cho SGDCK, VSDC trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.

2. Đối với các khoản thu định kỳ hàng tháng do Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ có trách nhiệm thanh toán cho SGDCK, VSDC và công ty con¹⁶ chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.

3. Đối với các tổ chức đăng ký làm thành viên mới của SGDCK, VSDC và mới đăng ký niêm yết thì thực hiện thanh toán tiền sử dụng dịch vụ đăng ký

¹⁵ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “SGDCK, VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến¹⁷ lần đầu, dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ¹⁸, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ, dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ đăng ký niêm yết, dịch vụ quản lý niêm yết trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận tư cách thành viên, Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến, Quyết định chấp thuận niêm yết, Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch từ xa, VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.

4. SGDCK, VSDC hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý thành viên, dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh, dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ¹⁹, dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối, dịch vụ quản lý thành viên lưu ký, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ, dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh cho thành viên của SGDCK, thành viên của VSDC trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ban hành Quyết định hủy bỏ tư cách thành viên, VSDC ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên hoặc hủy bỏ tư cách thành viên.

5. SGDCK thu bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết hoặc ngày SGDCK thông báo về việc thay đổi số lượng chứng khoán niêm yết đối với trường hợp thay đổi niêm yết hoặc ngày hủy niêm yết có hiệu lực đối với trường hợp hủy niêm yết.

6. Trong trường hợp sắp xếp lại thị trường giao dịch cổ phiếu giữa các SGDCK theo quy định pháp luật thì SGDCK có cổ phiếu chuyển đi có trách nhiệm xác định số tiền dịch vụ quản lý niêm yết đã thu trong năm và điều chuyển phần còn lại tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK thực hiện chuyển cổ phiếu cho đến hết tháng 12 của năm đó cho SGDCK tiếp nhận cổ phiếu; SGDCK tiếp nhận cổ phiếu không thu tiền sử dụng dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu đối với tổ chức niêm yết có cổ phiếu niêm yết thuộc diện sắp xếp lại thị trường giao dịch nêu trên.

¹⁷ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹⁸ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹⁹ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Điều 6. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

1. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại SGDCK, VSDC và công ty con²⁰ thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu của VSDC từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK (trừ dịch vụ chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại VSDC nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK và dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm) được VSDC điều tiết cho SGDCK theo thỏa thuận trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ đảm bảo tối đa không quá 50% số tiền thu được đối với các trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên SGDCK.

3. Khi thu tiền dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán, SGDCK, VSDC và công ty con²¹ sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. SGDCK, VSDC và công ty con²² rà soát các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do Nhà nước định giá theo quy định áp dụng tại SGDCK, VSDC, xây dựng hồ sơ phương án giá gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thẩm định, trình Bộ Tài chính xem xét, ban hành văn bản định giá theo quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 8. Điều khoản thi hành²³

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và thay thế Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ

²⁰ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

²¹ Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

²² Cụm từ “SGDCK và VSDC” được thay thế bởi cụm từ “SGDCK, VSDC và công ty con” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

²³ Điều 3 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

2. Các Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tiếp tục áp dụng tên giá dịch vụ và mức giá dịch vụ quy định tại Quyết định số 1541/QĐ-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho đến khi Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành văn bản mới./”.

Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo)
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tài chính (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ Tài chính);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (để đăng trên CSDL Quốc gia về pháp luật);
- Lưu: VT, QLG (6 b)



[Signature]
Lê Tấn Cận

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON²⁴ DO BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
I	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM			
1	Giá dịch vụ quản lý thành viên	Thành viên của SGDCK.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm).
II	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			
2	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết			
2.1	Giá dịch vụ đăng ký niêm yết lần đầu			
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Tổ chức đăng ký niêm yết (tổ chức phát hành đang thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết lần đầu).	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM.
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm			

²⁴ Cụm từ “SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM” được thay thế bởi cụm từ “SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON” theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
2.2	Giá dịch vụ thay đổi đăng ký niêm yết			
a	Đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Tổ chức niêm yết; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có chứng chỉ quỹ niêm yết.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, các tổ chức đăng ký giao dịch trên UPCOM và trường hợp thay đổi do thực hiện giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.
b	Đối với chứng quyền có bảo đảm	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm.		
3	Giá dịch vụ quản lý niêm yết			
3.1	Đối với cổ phiếu (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	Tổ chức niêm yết.		
a	Giá trị niêm yết dưới 100 tỷ đồng			
b	Giá trị niêm yết từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng			
c	Giá trị niêm yết từ 500 tỷ đồng trở lên			
3.2	Đối với trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF ²⁵), công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công (giá trị niêm yết theo mệnh giá)	Tổ chức niêm yết; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Hàng năm và trước ngày 31	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo

²⁵ Cụm từ “ETF” được thay thế bởi cụm từ “chứng chỉ quỹ ETF” theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
a	Giá trị niêm yết dưới 80 tỷ đồng	có chứng chỉ quỹ niêm yết.	tháng 01 của năm tính giá.	lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương niêm yết tại SGDCK.
b	Giá trị niêm yết từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng			
c	Giá trị niêm yết từ 200 tỷ đồng trở lên			
3.3	Đối với chứng chỉ quỹ ETF ²⁶	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có chứng chỉ quỹ niêm yết.		
3.4	Đối với chứng quyền có bảo đảm	Tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm.		
4	Giá dịch vụ giao dịch			
4.1	Giá dịch vụ giao dịch thông thường			
a	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF)			
b	Chứng chỉ quỹ ETF niêm yết			
c	Trái phiếu doanh nghiệp			
d	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
đ	Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)			
e	Chứng quyền có bảo đảm			
4.2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công	Thành viên của	Hàng tháng và chậm nhất vào	

²⁶ Cụm từ "ETF" được thay thế bởi cụm từ "chứng chỉ quỹ ETF" theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	SGDCK.	ngày 15 của tháng tiếp theo.	
a	Kỳ hạn đến 2 ngày			
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày			
c	Kỳ hạn trên 14 ngày			
4.3	Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
4.4	Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công	Thành viên vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.		
a	Kỳ hạn đến 2 ngày			
b	Kỳ hạn 3 đến 14 ngày			
c	Kỳ hạn trên 14 ngày			
5	Giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến ²⁷			
5.1	Giá dịch vụ kết nối giao dịch lần đầu ²⁸	Thành viên của SGDCK.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có đảm bảo).
5.2	Giá dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ ²⁹	Thành viên của SGDCK.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	

²⁷ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

²⁸ Cụm từ “dịch vụ kết nối lần đầu” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch lần đầu” theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

²⁹ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
6	Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối	Thành viên của SGDCK.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên và không thu theo tư cách thành viên của từng loại thị trường riêng biệt (cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có đảm bảo).
7	³⁰ Giá dịch vụ đấu giá	³¹ Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán được bán đấu giá theo quy định của pháp luật.	³² Sau ngày kết thúc đợt bán đấu giá hoàn tất.	
8	Giá dịch vụ đấu thầu phát hành trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ³³ phát	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo đối với trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu trái phiếu chính quyền địa phương.	
9	Giá dịch vụ đấu thầu mua		Trong vòng 07 ngày làm việc	

³⁰ Cụm từ “, chào bán cạnh tranh, dựng số” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³¹ Cụm từ “, chào bán cạnh tranh, dựng số” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³² Cụm từ “, chào bán cạnh tranh, dựng số” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³³ Cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	lại công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	hành trái phiếu chính quyền địa phương.	kể từ ngày tổ chức đấu thầu công cụ nợ/trái phiếu.	
10	Giá dịch vụ đấu thầu hoán đổi công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý nợ công; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ³⁴ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đấu thầu công cụ nợ/trái phiếu.	
III	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM			
11	Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	Thành viên lưu ký.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	
12	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký			
12.1	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán lần đầu	Tổ chức phát hành, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký	³⁶ Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC thông báo việc đăng ký chứng khoán	Áp dụng đối với cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (bao gồm cả chứng chỉ quỹ ETF ³⁷), chứng quyền có bảo đảm. Không áp dụng đối với công
a	Giá trị đăng ký chứng khoán dưới 80 tỷ đồng			
b	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 80 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng			

³⁴ Cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “chứng nhận” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³⁷ Cụm từ “ETF” được thay thế bởi cụm từ “chứng chỉ quỹ ETF” theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
c	Giá trị đăng ký chứng khoán từ 200 tỷ đồng trở lên	tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC ³⁵ .	lần đầu.	cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
12.2	Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký			
a	Cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư (không bao gồm chứng chỉ quỹ ETF)		³⁸ Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC thông báo việc đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký.	Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
b	Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền có bảo đảm		³⁹ Đối với chứng chỉ quỹ ETF: Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo. Đối với chứng quyền có bảo đảm: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC thông báo việc đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy	

³⁵ Cụm từ "Công ty Quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC" được thay thế bởi cụm từ "công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC" theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³⁸ Cụm từ "chứng nhận" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

³⁹ Cụm từ "chứng nhận" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
			đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký.	
13	Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán			
13.1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Không áp dụng đối với chứng khoán lưu ký trên tài khoản tự doanh của Ngân hàng Nhà nước.
13.2	Trái phiếu doanh nghiệp			
13.3	Công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công			
14	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán			
14.1	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Không áp dụng đối với chuyển khoản giấy tờ có giá để phục vụ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ với Ngân hàng Nhà nước.
14.2	Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán			
15	Giá dịch vụ thực hiện quyền			
15.1	Dưới 500 nhà đầu tư	Tổ chức phát hành, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh		Không áp dụng đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo
15.2	Từ 500 nhà đầu tư đến dưới 1.000 nhà đầu tư			
15.3	Từ 1.000 nhà đầu tư đến 5.000 nhà đầu tư			
15.4	Trên 5.000 nhà đầu tư			

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
		nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC ⁴⁰ , tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật liên quan.	VSDC lập danh sách người sở hữu được hưởng quyền ⁴¹ .	lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.
16	Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch			
16.1	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch	Thành viên lưu ký, Thành viên bù trừ/Tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	⁴² Áp dụng đến hết ngày liền trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm.
16.2	Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán			
16.3	Giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh			
16.4	Giá dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán ⁴³	Thành viên thiếu chứng khoán phải thực hiện thanh toán bằng tiền.		
17	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán			
17.1	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán			

⁴⁰ Cụm từ “Công ty Quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC” được thay thế bởi cụm từ “công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC” theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴¹ Cụm từ “thực hiện quyền” được thay thế bởi cụm từ “được hưởng quyền” theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴² Cụm từ “Áp dụng đến hết ngày liền trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm” được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴³ Cụm từ “Giá dịch vụ thanh toán bằng tiền” được thay thế bởi cụm từ “Giá dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
a	Chuyển nhượng cổ phiếu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật			Không áp dụng đối với các trường hợp sau đây: a) Chuyển nhượng giấy tờ có giá từ các nghiệp vụ thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước;
b	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký tập trung tại VSDC do UBCKNN chấp thuận			b) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán giữa các tổ chức thành lập tại Việt Nam trong đó bên chuyển quyền sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của bên nhận chuyển quyền sở hữu hoặc bên nhận chuyển quyền sở hữu nắm giữ 100% vốn điều lệ của bên chuyển quyền sở hữu; chuyển quyền sở hữu chứng khoán giữa các công ty con trong cùng tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước mà công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của các công ty con này;
c	Chuyển quyền sở hữu trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã đăng ký chứng khoán tại VSDC nhưng không thuộc đối tượng phải giao dịch trên SGDCK			c) ⁴⁴ (được bãi bỏ)
d	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp (bao gồm trường hợp UBCKNN chấp thuận đối với chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp của các tổ chức được thành lập ở nước ngoài); thành lập, tăng vốn	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký hoặc công ty đại chúng, tổ chức	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng	d) Chuyển quyền sở hữu chứng khoán đã đăng ký biến pháp bảo đảm do xử lý tài sản đảm bảo theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc trường hợp

⁴⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	điều lệ công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ; tăng, giảm vốn điều lệ quỹ thành viên	phát hành.	khoán.	chuyển quyền sở hữu tại mục 17.1.đ.
đ	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký và thực hiện phong tỏa tại VSDC	Bên nhận chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký hoặc công ty đại chúng, tổ chức phát hành.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	⁴⁶ Không áp dụng đối với các trường hợp tặng cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với chồng, giữa anh, chị, em ruột với nhau.
17.2	⁴⁵ Tặng cho, thừa kế chứng khoán theo quy định của Bộ Luật Dân sự			
17.3	Chuyển quyền sở hữu do thực hiện chào mua công khai	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	

⁴⁵ Cụm từ “, trừ các trường hợp tặng cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với chồng, giữa anh, chị, em ruột với nhau”, được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴⁶ Cụm từ “Không áp dụng đối với các trường hợp tặng cho, thừa kế giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi, giữa cha chồng, mẹ chồng với con đẻ, giữa ông nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại, giữa anh, chị, em ruột với nhau” được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
17.4	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF, thực hiện chứng quyền có bảo đảm	Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi (mua, bán lại) chứng chỉ quỹ ETF) với Quỹ ETF, nhà đầu tư có yêu cầu thực hiện chứng quyền có bảo đảm nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
17.5	Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau trong trường hợp đã đạt mức tối đa về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với cổ phiếu đó và mức giá thỏa thuận giữa các bên cao hơn giá trần của cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán tại thời điểm thực hiện giao dịch	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.6	Chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành hoặc hủy chứng chỉ lưu ký trong giao dịch giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài	Bên chuyển quyền trong giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán phục vụ phát hành chứng chỉ lưu ký hoặc bên nhận chuyển quyền trong giao dịch chuyển quyền sở hữu phục vụ hủy chứng chỉ lưu ký nộp tiền dịch vụ thông qua thành viên	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
		lưu ký.		
17.7	Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán đăng ký tại VSDC là tài sản được dùng để thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn do doanh nghiệp phát hành trái phiếu riêng lẻ không thể thanh toán đầy đủ, dùng hạn nợ gốc, lãi trái phiếu bằng tiền	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.8 ⁴⁷	(được bãi bỏ) Chuyển quyền sở hữu do mua lại, thu hồi cổ phiếu đã được công ty đại chúng phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty từ người lao động theo phương án phát hành đã được phê duyệt; tổ chức phát hành, công ty đại chúng mua lại cổ phiếu hoặc thu hồi cổ phiếu của người lao động được mua ưu đãi theo quy định pháp luật về cổ phần hóa	Bên nhận chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký hoặc công ty đại chúng, tổ chức phát hành.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.10 ⁴⁹	Chuyển quyền sở hữu do công đoàn của tổ chức phát hành, công đoàn của công ty đại chúng dùng cổ phiếu công	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	

⁴⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁴⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	đoàn đang đứng tên sở hữu để thường, phân phối với giá ưu đãi cho người lao động của tổ chức phát hành, công ty đại chúng; tổ chức phát hành, cổ công ty đại chúng dùng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đồng hiện hữu, thường cho người lao động hoặc bán cổ phiếu quỹ không thực hiện được qua hệ thống giao dịch chứng khoán			
17.11 ⁵⁰	Chuyển quyền sở hữu cổ phiếu ưu đãi không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
17.12 ⁵¹	Chuyển quyền sở hữu do tổ chức phát hành, công ty đại chúng mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông, mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	

⁵⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁵¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
17.13 ⁵²	Chuyển quyền sở hữu do cổ đông của công ty đại chúng chào bán chứng khoán ra công chúng thông qua hình thức đấu giá qua các Sở giao dịch chứng khoán	Các bên chuyển quyền sở hữu nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận chuyển quyền sở hữu chứng khoán.	
18	Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống tại VSDC⁵³			
18.1	Giá dịch vụ quản lý giao dịch vay và cho vay chứng khoán	Bên vay nộp tiền dịch vụ cho VSDC đối với khoản vay hỗ trợ thanh toán; Bên vay và bên cho vay nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký đối với các khoản vay khác theo quy định pháp luật.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
18.2	Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm	Bên vay nộp tiền dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
19	Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu Chính phủ, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu được Chính phủ bảo	Kho bạc Nhà nước; tổ chức phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	

⁵² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.
⁵³ Cụm từ “Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSDC” được thay thế bởi cụm từ “Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống tại VSDC” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương	nợ công; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ⁵⁴ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.		
20	Giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại tín phiếu kho bạc	Kho bạc Nhà nước.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
21	Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tại VSDC			
21.1	Giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm			
a	Đăng ký biện pháp bảo đảm ⁵⁷	Cá nhân, tổ chức có yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, cung cấp thông tin về biện pháp ⁵⁵ bảo đảm, cấp bản sao văn bản		
b	Đăng ký thay đổi, sửa chữa biện pháp bảo đảm ⁵⁸			
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		Hàng tháng và chậm nhất vào	

⁵⁴ Cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁵⁵ Cụm từ “giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “biện pháp” theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁵⁷ Cụm từ “Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu và phong tỏa chứng khoán” được thay thế bởi cụm từ “Đăng ký biện pháp bảo đảm” theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁵⁸ Cụm từ “Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký” được thay thế bởi cụm từ “Đăng ký thay đổi, sửa chữa biện pháp bảo đảm” theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
d	Xóa đăng ký biện pháp ⁵⁹ bảo đảm	chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp ⁵⁹ bảo đảm nộp giá dịch vụ cho VSDC thông qua Thành viên lưu ký.	ngày 15 của tháng tiếp theo.	
đ	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp ⁶⁰ bảo đảm			
21.2	Giá cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp ⁶¹ bảo đảm		Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Không áp dụng đối với đối tượng yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại Khoản 2 Điều 171 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
21.3 ⁶²	Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm	Cá nhân, tổ chức có yêu cầu phong tỏa chứng khoán, đăng ký biện pháp bảo đảm nộp giá dịch vụ cho VSDC thông qua thành viên lưu ký.		
a	Phong tỏa lần đầu chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm		Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
b	Phong tỏa bổ sung chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm			

⁵⁹ Cụm từ “giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “biện pháp” theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶⁰ Cụm từ “giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “biện pháp” theo quy định tại điểm c khoản 21 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶¹ Cụm từ “giao dịch” được thay thế bởi cụm từ “đăng ký biện pháp” theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
22	Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư	Nhà đầu tư có yêu cầu phong tỏa chứng khoán nộp giá dịch vụ cho VSDC thông qua Thành viên lưu ký.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC xác nhận phong tỏa chứng khoán.	
23	Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	Tổ chức được VSDC chấp thuận làm thành viên bù trừ.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
24	Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	Thành viên bù trừ.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
25 ⁶³	(được bãi bỏ)			
IV⁶⁴ GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM				
26	Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch			
26.1	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch	Thành viên bù trừ, thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm.
26.2	Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán			
26.3	Giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh			
26.4	Giá dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán	Thành viên bù trừ thiếu chứng khoán để thanh toán dẫn tới phải thực hiện thanh		

⁶³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
		toán bằng tiền.		
27	Giá dịch vụ bù trừ	Thành viên bù trừ.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
I	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM			
1	Giá dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh	Tổ chức được SGDCCK chấp thuận làm thành viên chứng khoán phái sinh.	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày SGDCCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên chứng khoán phái sinh.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt của thị trường chứng khoán phái sinh.
2	Giá dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh	Thành viên chứng khoán phái sinh.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá chung cho thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt của thị trường chứng khoán phái sinh.
II	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			
3	Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh	Thành viên chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	
III	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM ⁶⁵			
4	Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán	Tổ chức được VSDCCK chấp thuận làm Thành viên bù trừ	Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày VSDCCK cấp Giấy chứng nhận	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ

⁶⁵ Cụm từ “GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH” được thay thế bởi cụm từ “GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM” theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
	phái sinh	trừ chứng khoán phái sinh.	thành viên bù trừ.	chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
5	Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng năm và trước ngày 31 tháng 01 của năm tính giá.	Áp dụng mức giá dịch vụ quản lý chung cho tất cả thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp.
6	Giá dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng đến hết ngày liền trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm ⁶⁶ .
7	Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	⁶⁷ Áp dụng đến hết ngày liền trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm.
8	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng đến hết ngày liền trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng quyền có bảo đảm.

⁶⁶ Cụm từ “Áp dụng kể từ thời điểm VSDC chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hệ thống công nghệ thông tin mới cho thị trường chứng khoán” được thay thế bởi cụm từ “Áp dụng đến hết ngày liền trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm” theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶⁷ Cụm từ “Áp dụng kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026” được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG TRẢ	THỜI GIAN TRẢ	PHẠM VI ÁP DỤNG
9 ⁶⁹	(được bãi bỏ)			phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm ⁶⁸ .
IV ⁷⁰	GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM			
10	Giá dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh	Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.	Hàng tháng và chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo.	Áp dụng kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm.
11	Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ			
12	Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh			

⁶⁸ Cụm từ “Áp dụng kể từ thời điểm VSDC chính thức triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hệ thống công nghệ thông tin mới cho thị trường chứng khoán” được thay thế bởi cụm từ “Áp dụng đến hết ngày liên trước ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm cho hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm” theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁶⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN
ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY
CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON⁷¹ DO BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH GIÁ
(Kèm theo Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ

1. Giá dịch vụ quản lý thành viên

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên của SGDCK và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên của SGDCK hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải trả tiền sử dụng dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành

⁷¹ Cụm từ “SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM” được thay thế bởi cụm từ “SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON, TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON” theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

viên mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên của SGDCK hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Giá dịch vụ đăng ký niêm yết

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết chứng khoán được chấp thuận niêm yết và sau đó bị hủy niêm yết bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký niêm yết.

3. Giá dịch vụ quản lý niêm yết

a) Giá dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a1) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp một tổ chức thực hiện niêm yết nhiều mã chứng khoán trên cùng một SGDCK thì giá được tính trên từng mã chứng khoán.

a2) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết và không bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức đăng ký niêm yết lần đầu và không bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ của năm đầu tiên sẽ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp chứng khoán đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng của năm hủy niêm yết có hiệu lực.

- Trường hợp chứng khoán niêm yết lần đầu nhưng bị hủy niêm yết trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của năm hủy niêm yết có hiệu lực.

a3) Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán có thay đổi đăng ký niêm yết dẫn đến thay đổi giá dịch vụ phải trả (không áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)) thì giá dịch vụ quản lý niêm yết được tính bằng tổng của:

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết cũ, thời gian tính giá dịch vụ từ tháng đầu năm (hoặc từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đối với trường hợp niêm yết mới trong năm) đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết kế tiếp trong năm.

- Giá tính theo mức tương ứng với loại chứng khoán, giá trị niêm yết mới, thời gian tính giá dịch vụ từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết liền kề trước đó trong năm đến hết tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận thay đổi niêm yết lần tiếp theo hoặc đến hết tháng 12 của năm đó.

a4) Hoàn trả hoặc thu bổ sung tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ quỹ đầu tư, công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công.

- Trường hợp chứng khoán bị hủy niêm yết trong năm, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phân chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trong năm trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm a1, a2 khoản này.

- Trường hợp thay đổi niêm yết dẫn đến tiền sử dụng dịch vụ phải trả sau khi thay đổi niêm yết tăng lên hoặc giảm xuống so với tiền sử dụng dịch vụ đã trả thì SGDCK tính toán lại phân chênh lệch để thu bổ sung hoặc hoàn trả cho tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

b) Giá dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền có bảo đảm:

Giá dịch vụ = Mức giá x Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)

b1) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b2) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm đến hết tháng cuối cùng của kỳ hạn chứng quyền có bảo đảm. Trường hợp chứng quyền có bảo đảm niêm yết lần đầu trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ của năm đầu tiên được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm đến hết tháng 12 của năm đó và không quá kỳ hạn của chứng quyền.

- Trường hợp chứng quyền có bảo đảm đang được niêm yết nhưng bị hủy niêm yết trong thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận niêm yết đến hết tháng của ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

b3) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ quản lý niêm yết chứng quyền có bảo đảm.

Trường hợp chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết, SGDCK hoàn trả tiền cho tổ chức niêm yết phân chênh lệch giữa số tiền mà các tổ chức trên đã trả trừ đi số tiền thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm b1, b2 khoản này.

4. Giá dịch vụ giao dịch

a) Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp,

công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, chứng quyền có bảo đảm.

$$\text{Giá dịch vụ} = \text{Mức giá} \times \frac{\text{Tổng giá trị giao dịch của mỗi thành viên}}{\text{mỗi thành viên}}$$

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

$$\text{- Tổng giá trị giao dịch của mỗi thành viên} = \text{Giá trị mua chứng khoán} + \text{Giá trị bán chứng khoán}$$

(Không bao gồm giá trị mua và bán chứng khoán của giao dịch đã được xác lập tại SGDCK nhưng bị SGDCK loại bỏ giao dịch hoặc VSDC loại bỏ thanh toán theo quy định).

b) Giá dịch vụ giao dịch mua bán lại (giao dịch repo) công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu (giao dịch mua), không tính đối với giao dịch bán lại.

c) Giá dịch vụ giao dịch bán kết hợp mua lại công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công: chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch lần đầu (giao dịch bán), không tính đối với giao dịch mua lại.

d) Giá dịch vụ giao dịch vay và cho vay công cụ nợ theo quy định tại Luật Quản lý nợ công: chỉ tính một lần theo giá trị giao dịch vay, cho vay, không tính giá dịch vụ đối với giao dịch hoàn trả khoản vay, cho vay.

5. Giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến⁷²

Giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến⁷³ bao gồm giá dịch vụ kết nối giao dịch lần đầu⁷⁴ và giá dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ⁷⁵.

a) Giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến⁷⁶ lần đầu:

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Trường hợp thành viên hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại thì giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến⁷⁷ lần đầu được tính như sau:

+ Thu giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến⁷⁸ lần đầu đối với thành viên hoạt động không dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp

⁷² Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷³ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷⁴ Cụm từ “dịch vụ kết nối lần đầu” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch lần đầu” theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷⁵ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bằng cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷⁶ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷⁷ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁷⁸ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

+ Không thu giá dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến⁷⁹ lần đầu đối với thành viên hoạt động dựa trên nguyên trạng hạ tầng cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch của một trong các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại.

b) Giá dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ⁸⁰:

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thời gian tính giá dịch vụ:

+ Trường hợp thành viên không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

+ Trường hợp thành viên được chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến mới và không bị SGDCK ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến đến hết tháng 12 của năm đó.

+ Trường hợp thành viên đang kết nối giao dịch trực tuyến và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên.

+ Trường hợp thành viên được chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến mới và ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK chấp thuận kết nối giao dịch trực tuyến đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên của SGDCK hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký kết nối giao dịch trực tuyến mới thì phải thanh toán giá dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ⁸¹ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên giao dịch trực tuyến mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên ngừng kết nối giao dịch trực tuyến để hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ⁸²

⁷⁹ Cụm từ “dịch vụ kết nối trực tuyến” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ kết nối giao dịch trực tuyến” theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸⁰ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bằng cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸¹ Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bằng cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸² Cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối định kỳ” được thay thế bằng cụm từ “dịch vụ duy trì kết nối giao dịch định kỳ” theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

cho thành viên giao dịch trực tuyến phân chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo hướng dẫn tại điểm b khoản này.

6. Giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp thành viên của SGDCK và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và không bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch từ xa đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp công ty chứng khoán đang là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để hủy bỏ tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên của SGDCK và bị SGDCK ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ban hành Quyết định chấp thuận kết nối giao dịch từ xa đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng giao dịch hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch đối với thành viên để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên của SGDCK hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên mới thì phải thanh toán giá dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên của SGDCK hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên phân chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả theo hướng dẫn tại công thức và điểm a, b khoản này.

7.⁸³ Giá dịch vụ đấu giá tại SGDCK

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b)⁸⁴ Trường hợp không đủ điều kiện tổ chức đấu giá hoặc bên sử dụng dịch vụ của SGDCK yêu cầu tạm dừng tổ chức đấu giá hoặc tạm dừng tổ chức đấu giá theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền SGDCK vẫn thu tối thiểu 20 triệu đồng/cuộc.

8. Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSDC và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên lưu ký của VSDC và bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên lưu ký và bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên lưu ký đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký.

c) Thành viên lưu ký hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên lưu ký với VSDC thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên lưu ký mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, VSDC hoàn trả tiền cho thành viên lưu ký phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên lưu ký đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này.

⁸³ Cụm từ “, chào bán cạnh tranh, dựng số” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸⁴ Cụm từ “/chào bán cạnh tranh/dựng số” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

9. Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần hoặc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký

- a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- b) Trường hợp tổ chức phát hành, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC⁸⁵ được chấp thuận đăng ký chứng khoán và sau đó bị hủy đăng ký bắt buộc hoặc tự nguyện thì tổ chức phát hành, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC⁸⁶ không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký chứng khoán hoặc điều chỉnh số lượng chứng khoán đăng ký.

10. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{30 \text{ ngày}} \times \sum V_i$$

- a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- b) Cách tính $\sum V_i$:
 V_i là số lượng chứng khoán lưu ký của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số dư chứng khoán lưu ký trên tất cả các tài khoản lưu ký chứng khoán của hoạt động môi giới cũng như tự doanh đối với chứng khoán.
 $i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng phát sinh số dư chứng khoán lưu ký.
 Số dư chứng khoán lưu ký hàng ngày được tính vào thời điểm cuối ngày trên cơ sở chứng từ đã được VSDC xác nhận hiệu lực.

c) Miễn thu tiền dịch vụ lưu ký chứng khoán:

Miễn thu tiền dịch vụ lưu ký chứng khoán đối với cổ phiếu của công ty đại chúng nhưng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK.

11. Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán

- a) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau.

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản ngày i ($i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau).

$$\text{Giá dịch vụ chuyển khoản ngày } i = \sum (\text{Mức giá} \times V_j)$$

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

⁸⁵ Cụm từ “công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC” được thay thế bởi cụm từ “công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC” theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸⁶ Cụm từ “công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC” được thay thế bởi cụm từ “công ty quản lý quỹ có chứng chỉ quỹ đăng ký tại VSDC, công ty quản lý quỹ có trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký tại VSDC” theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

- V_j là tổng số chứng khoán mã j trên mỗi tài khoản lưu ký chứng khoán theo yêu cầu chuyển khoản chứng khoán ngày i của thành viên bên chuyển khoản đã được VSDC xác nhận ngày hiệu lực chuyển khoản ($j = 1 \rightarrow m$ là các mã chứng khoán có phát sinh giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản của nhà đầu tư tại các thành viên lưu ký khác nhau tại ngày i).

b) Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán để thực hiện thanh toán.

Giá dịch vụ phải trả trong tháng bằng tổng giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày i ($i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng phát sinh giao dịch chuyển khoản thanh toán cho các giao dịch bán chứng khoán).

Giá dịch vụ chuyển khoản thanh toán ngày $i = \sum (\text{Mức giá} \times P_j)$.

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- P_j là tổng số chứng khoán mã j ($j = 1 \rightarrow m$ là các mã chứng khoán phải giao phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày i) phải giao phát sinh trong giao dịch chuyển khoản thanh toán tại ngày i theo Thông báo kết quả giao dịch của VSDC.

12. Giá dịch vụ thực hiện quyền

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Giá dịch vụ mỗi lần thực hiện quyền được tính theo số lượng người sở hữu chứng khoán được hưởng quyền⁸⁷ của tổ chức phát hành, công ty đại chúng hoặc số lượng người sở hữu chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư (bao gồm cả người sở hữu đã lưu ký và người sở hữu chưa lưu ký) trên mỗi danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán được hưởng quyền⁸⁸ do VSDC lập theo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền.

13. Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch

Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch bao gồm giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch, giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán, giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh và giá dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán⁸⁹.

a) Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch:

Giá dịch vụ = Mức giá $\times n$

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

⁸⁷ Cụm từ “người sở hữu chứng khoán” được thay thế bởi cụm từ “người sở hữu chứng khoán được hưởng quyền” theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸⁸ Cụm từ “người sở hữu chứng khoán” được thay thế bởi cụm từ “người sở hữu chứng khoán được hưởng quyền” theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁸⁹ Cụm từ “dịch vụ thanh toán bằng tiền” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán” theo quy định tại điểm a khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁻⁹⁰ n là số giao dịch lỗi đã xử lý.

b) Giá dịch vụ xử lý giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

⁻⁹¹ n là số giao dịch bị lùi thời hạn thanh toán đã xử lý.

c) Giá dịch vụ xử lý lỗi giao dịch tự doanh:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

⁻⁹² n là số giao dịch tự doanh lỗi đã xử lý.

d) Giá dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán⁹³:

Giá dịch vụ = Mức giá x n

- Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- n là số giao dịch thiếu chứng khoán đã chuyển sang thanh toán bằng tiền⁹⁴.

đ) Trường hợp lỗi giao dịch xảy ra do sự cố kỹ thuật bất khả kháng thì tùy theo từng sự cố để tính giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch theo điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản này nhưng tổng giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch thành viên lưu ký, thành viên bù trừ phải trả không vượt quá 100 triệu đồng/thành viên/sự cố.

14. Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK

Giá dịch vụ	=	Mức giá	x	Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán
Giá trị chuyển quyền sở hữu chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán chuyển quyền sở hữu	x	Giá chứng khoán

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

⁹⁰ Cụm từ “VSDC” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹¹ Cụm từ “VSDC” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹² Cụm từ “VSDC” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹³ Cụm từ “dịch vụ thanh toán bằng tiền” được thay thế bởi cụm từ “dịch vụ xử lý, xác định nghĩa vụ thanh toán bằng tiền đối với giao dịch thiếu chứng khoán để thanh toán” theo quy định tại điểm a khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹⁴ Cụm từ “n là số giao dịch thanh toán bằng tiền VSDC đã xử lý” được thay thế bởi cụm từ “n là số giao dịch thiếu chứng khoán đã chuyển sang thanh toán bằng tiền” theo quy định tại điểm b khoản 33 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

b) Giá chứng khoán để tính giá trị giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán của tổ chức đang niêm yết hoặc đăng ký giao dịch:
 - + Trường hợp chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá ghi trên hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu.
 - + Trường hợp tặng cho, thừa kế hoặc hợp đồng/thỏa thuận không có giá chuyển nhượng hoặc không có hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng thì giá chứng khoán tính theo giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu.
 - + Trường hợp không có giá tham chiếu của trái phiếu thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá trái phiếu.
 - + Trường hợp chuyển quyền sở hữu do góp vốn bằng cổ phần vào doanh nghiệp thì giá chứng khoán tính theo giá của chứng khoán được định giá theo quy định tại Điều 36 Luật Doanh nghiệp nhưng không thấp hơn mức giá tham chiếu của chứng khoán vào ngày VSDC thực hiện chuyển quyền sở hữu. Trường hợp không có giá tham chiếu thì giá chứng khoán tính theo giá của chứng khoán được định giá theo quy định tại Điều 36 Luật Doanh nghiệp nhưng không thấp hơn mệnh giá chứng khoán.

⁹⁵ Đối với chứng khoán của tổ chức chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết, đã đăng ký giao dịch nhưng bị SGDCK đình chỉ, tạm ngừng giao dịch thì giá chứng khoán tính theo mệnh giá chứng khoán.

c)⁹⁶ Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán được các bên nộp tiền thông qua thành viên lưu ký nơi các bên thực hiện chuyển quyền sở hữu mở tài khoản lưu ký chứng khoán đối với chứng khoán đã đăng ký lưu ký hoặc trả thông qua công ty đại chúng, tổ chức phát hành đối với chứng khoán chưa lưu ký.

15. Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống tại VSDC⁹⁷

15.1. Giá dịch vụ quản lý giao dịch vay và cho vay chứng khoán.

Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	=	Mức giá	x	Giá trị khoản vay tại ngày xác lập hợp đồng vay
--	---	---------	---	---

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Mức giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán chỉ tính 1 lần khi vay chứng khoán, không tính khi hoàn trả.

⁹⁵ Gạch đầu dòng này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

⁹⁷ Cụm từ “Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống VSDC” được thay thế bởi cụm từ “Giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán qua hệ thống tại VSDC” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

15.2. Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm.

$$\text{Giá dịch vụ quản lý tài sản bảo đảm} = \text{Mức giá} \times \sum V_i$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) V_i : Giá trị tài sản bảo đảm (tiền và chứng khoán tính theo mệnh giá) tại ngày i .

$i = 1 \rightarrow n$ là số ngày vay.

16. Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán theo yêu cầu của nhà đầu tư

$$\text{Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán} = \text{Mức giá} \times \text{Giá trị chứng khoán phong tỏa}$$

$$\text{Giá trị chứng khoán phong tỏa} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán phong tỏa}}{\text{Giá trị chứng khoán phong tỏa}} \times V$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) V : Giá chứng khoán tính theo mệnh giá đối với cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng chỉ quỹ ETF và tính theo giá phát hành lần đầu đối với chứng quyền có bảo đảm.

16a.⁹⁸ Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm

$$\text{Giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán đăng ký biện pháp bảo đảm} = \text{Mức giá} \times \text{Giá trị chứng khoán phong tỏa}$$

$$\text{Giá trị chứng khoán phong tỏa} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán phong tỏa}}{\text{Giá trị chứng khoán phong tỏa}} \times V$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) V : Giá chứng khoán tính theo mệnh giá đối với cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng chỉ quỹ ETF và tính theo giá phát hành lần đầu đối với chứng quyền có bảo đảm.

17. Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp thành viên bù trừ chấm dứt tư cách thành viên bù trừ bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ.

⁹⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

18. Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ của VSDC và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ và không bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ của VSDC nhưng bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ nhưng bị VSDC thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ đến hết tháng VSDC ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ.

c) Thành viên bù trừ hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên bù trừ với VSDC thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên bù trừ mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên bù trừ bị thu hồi Giấy chứng nhận thành viên bù trừ, VSDC hoàn trả tiền cho thành viên bù trừ phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên bù trừ đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này.

19. Giá dịch vụ bù trừ

$$\text{Giá dịch vụ} = \sum (\text{Giá trị giao dịch thế vị} \times \text{mức giá}).$$

a) Giá trị giao dịch thế vị là giá trị mua chứng khoán, giá trị bán chứng khoán của thành viên.

b) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

1. Giá dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp thành viên chứng khoán phái sinh hủy bỏ tư cách thành viên bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh.

2. Giá dịch vụ quản lý thành viên chứng khoán phái sinh

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Thời gian tính giá dịch vụ:

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên chứng khoán phái sinh của SGDCK và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên chứng khoán phái sinh và không phát sinh việc hủy bỏ tư cách thành viên trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên chứng khoán phái sinh đến hết tháng 12 của năm đó.

- Trường hợp tổ chức đang là thành viên chứng khoán phái sinh và bị SGDCK ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên.

- Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên chứng khoán phái sinh của SGDCK và bị SGDCK ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên tự nguyện hoặc bắt buộc trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng SGDCK ra Quyết định chấp thuận tư cách thành viên chứng khoán phái sinh đến hết tháng SGDCK thực hiện ngừng hoặc đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh để hủy bỏ tư cách thành viên.

c) Trường hợp thành viên chứng khoán phái sinh hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh mới thì phải trả tiền sử dụng dịch vụ tương tự như trường hợp đăng ký làm thành viên chứng khoán phái sinh mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên chứng khoán phái sinh hủy bỏ tư cách thành viên, SGDCK hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ cho thành viên chứng khoán phái sinh phần chênh lệch giữa giá dịch vụ mà thành viên đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này.

3. Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh = Mức giá x Tổng số lượng hợp đồng của mỗi thành viên.

- a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- b) Tổng số lượng hợp đồng của mỗi thành viên = Số lượng hợp đồng của giao dịch mua + Số lượng hợp đồng của giao dịch bán.

4. Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh

- a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- b) Trường hợp thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ bắt buộc hoặc tự nguyện thì không được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh.

5. Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh

$$\text{Giá dịch vụ} = \frac{\text{Mức giá}}{12 \text{ tháng}} \times \text{Thời gian tính giá dịch vụ (tháng)}$$

- a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- b) Thời gian tính giá dịch vụ:
 - Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh của VSDC và không bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 của năm tính giá.
 - Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh và không bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng 12 của năm đó.
 - Trường hợp tổ chức đang là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh của VSDC nhưng bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng đầu năm đến hết tháng VSDC ra Quyết định hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ.
 - Trường hợp tổ chức mới được chấp thuận là thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh nhưng bị VSDC hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ trong cùng một năm thì thời gian tính giá dịch vụ được tính từ tháng sau liền kề tháng VSDC cấp Giấy chứng nhận thành viên bù trừ đến hết tháng VSDC ra Quyết định hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ.
- c) Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh hình thành sau hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi, mua lại mà phải làm các thủ tục đăng ký thành viên bù trừ với VSDC thì thực hiện thanh toán giá dịch vụ như các trường hợp đăng ký làm thành viên bù trừ mới.

d) Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ:

Trường hợp thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh bị hủy bỏ tư cách thành viên bù trừ, VSDC hoàn trả tiền cho thành viên bù trừ phần chênh lệch căn cứ vào giá dịch vụ mà thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh đã trả trong năm trừ đi giá dịch vụ thực tế phải trả tính theo công thức và hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản này.

6. Giá dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh

$$\text{Giá dịch vụ} = \text{Mức giá} \times \sum V_i$$

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Cách tính $\sum V_i$:

V_i là số hợp đồng được thế vị của ngày i được xác định bằng cách cộng dồn số lượng hợp đồng được thế vị trên tất cả các tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ ($i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng có phát sinh giao dịch).

7. Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ thành viên bù trừ phải nộp trong tháng:

$$P = P_1 + P_2$$

P là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

P_1 là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền.

P_2 là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán.

a) Quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền

Đối tượng nộp: Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh có phát sinh số dư tài sản ký quỹ bằng tiền.

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng tiền thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P_1 = \sum P_i$

$$P_i = \text{Mức giá} \times \text{số dư tiền ký quỹ ngày } i$$

Trong đó:

P_i là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ ngày i ($i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng có số dư tiền ký quỹ).

Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán

Đối tượng nộp: thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh có phát sinh số dư chứng khoán ký quỹ.

Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán thành viên bù trừ phải nộp trong tháng: $P_2 = \sum P_i$

$$P_i = \text{Mức giá} \times \sum (V_j \times k)$$

Trong đó:

P_i là giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bằng chứng khoán ngày i ($i = 1 \rightarrow n$ là các ngày trong tháng có số dư chứng khoán ký quỹ).

k là mệnh giá của mã chứng khoán có phát sinh số dư ngày i .

V_j là tổng số dư chứng khoán ký quỹ mã j trên tài khoản chứng khoán ký quỹ tại VSDC ngày i ($j = 1 \rightarrow m$ là các mã chứng khoán có phát sinh số dư ngày i).

Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Giá dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh

Giá dịch vụ = Mức giá x n

a) Mức giá theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b)⁹⁹ n là số giao dịch lỗi đã xử lý.

9.¹⁰⁰ (được bãi bỏ)

⁹⁹ Cụm từ “VSDC” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 37 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

¹⁰⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 38 Điều 1 của Thông tư số 125/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

